

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 514/2021/HC-PT

Ngày 22 - 12 - 2021

V/v: “*Khiếu kiện QĐ hành chính:*”

1. *Quyết định thu hồi đất*
2. *Quyết định bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất*
3. *Quyết định cưỡng chế thu hồi đất*
4. *Quyết định giải quyết khiếu nại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 631/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Khiếu kiện QĐ hành chính đối với Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất Quyết định giải quyết khiếu nại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2019/HCST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2711/2021/QĐPT ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 488B, khu phố 3, phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: Ấp 4, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Hoàng Đức T, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/9/2017)

Địa chỉ: 416 lô A, chung cư KCN T, phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Đỗ Thị H - Luật sư Công ty Luật Hợp danh Đông Á.

2. Người bị kiện:

2.1. UBND Thành phố B

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Tấn L – Phó chủ tịch UBND Thành phố B

2.2. Chủ tịch UBND Thành phố B: Ông Nguyễn Hữu N

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Lê Hoàng Tuấn A – Phó trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường Thành phố B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1964

3.2. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ liên hệ: Ấp 4, xã An Viễn, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của ông Nam: Bà Lê Thị T, sinh năm 1974 (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019)

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Lê Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía người khởi kiện, đồng thời bà T là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Bà Lê Thị T yêu cầu hủy các quyết định hành chính gồm: (1) Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND Thành phố B về việc thu hồi đất, (2) Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND Thành phố B về việc bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất, (3) Quyết định số 5796/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Chủ tịch UBND Thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà đối với Quyết định 2737/QĐ-UBND, (4) Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất, (5) Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố B về việc giải quyết khiếu nại đối với Quyết định 729/QĐ-UBND

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 về thu hồi đất, Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất, Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất được ban hành không đúng với quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Diện tích đất bị thu hồi tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 78 phường L, Thành phố B có nguồn gốc do cha mẹ chồng của bà T là ông Nguyễn Đ và bà Trần Thị V khai hoang, sử dụng và xây dựng nhà ở từ năm 1988. Năm 1990 ông Đ và bà V cho lại chồng bà là ông Nguyễn Anh D (khoảng 300m²), sau này ông D đã tách phần diện tích khoảng 100m² cho riêng bà quản lý, sử dụng. Đất bị thu hồi đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất nhưng UBND Thành phố B lại

xác định là đất nông nghiệp có nguồn gốc lấn chiếm, dẫn đến việc áp giá bồi thường, hỗ trợ sai. Mức giá áp dụng không phù hợp với giá thị trường, theo thị trường đất có giá 1.500.000đ/m² nhưng chỉ áp mức giá 605.000đ/m².

+ Diện tích đất thực tế là 101,2m² nhưng chỉ được tính toán bồi thường 90,1m².

+ Áp dụng mức bồi thường đối với công trình xây dựng trên đất không đúng quy định và không bố trí, giao nền tái định cư khi thu hồi đất.

+ Quyết định 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất được ban hành trong thời gian bà T đang khởi kiện tại Tòa án để san lấp mặt bằng, làm mất đi hiện trạng đất.

+ Quyết định cưỡng chế ban hành dựa trên Quyết định thu hồi đất, tuy nhiên Quyết định thu hồi đất là không đúng pháp luật như đã trình bày ở trên dẫn đến việc cưỡng chế không đúng diện tích, không đúng đối tượng. Mặt khác, việc thu hồi và cưỡng chế thu hồi đất ở chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành xây dựng nhà ở hoặc khu tái định cư và phải bảo đảm có đất ở, nhà ở tái định cư trước thu hồi đất. Bà T thuộc trường hợp bị thu hồi 100% đất ở nhưng đến nay chưa biết được nhận tái định cư ở đâu.

- Các quyết định giải quyết khiếu nại số 5796/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 giải quyết khiếu nại của bà T đối với Quyết định 2737/QĐ-UBND, Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 giải quyết khiếu nại của bà T đối với Quyết định 729/QĐ-UBND đều bác khiếu nại của bà là không khách quan, không phù hợp quy định của pháp luật.

Người bị kiện UBND Thành phố B, Chủ tịch UBND Thành phố B trình bày:

- Ngày 09/3/2013 UBND Thành phố B ban hành Thông báo số 495/TB-UBND về việc thu hồi đất và cho phép khảo sát, đo đạc lập dự án đầu tư xây dựng khu dân cư tại phường L, Thành phố B.

- Ngày 03/7/2015 UBND phường L có giấy xác nhận nguồn gốc đất, nhà, vật kiến trúc số 53/XN-UBND đối với bà Lê Thị T, trong đó thể hiện thửa đất số 69 tờ bản đồ số 78 với diện tích 90,1m² bị thu hồi có nguồn gốc như sau: “*Đất thuộc vành đai khu quân sự Long Bình, Bộ quốc phòng bàn giao lại cho UBND tỉnh Đồng Nai quản lý ngày 21/3/1988, đến ngày 21/11/1995 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 760/TTg thu hồi giao cho UBND tỉnh Đồng Nai quản lý. Ông Nguyễn Đ tự vào sử dụng đất trồng cây lâu năm từ năm 1990. Đến năm 1998, ông Đ cho lại con dâu là bà Lê Thị T một phần đất sử dụng (không có giấy tờ). Đất ông Nguyễn Đ đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tháng 01/2000, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không có khiếu nại, tranh chấp*”.

- Ngày 31/8/2005 UBND phường L có giấy xác nhận hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thuộc diện giải tỏa trắng, phải di chuyển chỗ ở, không còn nơi ở nào khác trên địa bàn phường, xã số 12/XN-UBND, trong đó thể hiện bà Lê Thị

T không còn đất ở, nhà ở khác trên địa bàn phường, xã có đất bị thu hồi (đất trồng cây lâu năm, không có nhà).

- Ngày 05/6/2015 UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 1429/QĐ-UBND về phê duyệt giá đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thuộc dự án khu dân cư phường L. Tại Điều 2 Quyết định thể hiện: Đất nông nghiệp tiếp giáp tuyến đường Quốc lộ 51, Võ Nguyên Giáp là 1.580.000đ/m²; các thửa đất còn lại là 605.000đ/m².

- Ngày 28/10/2015, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành văn bản số 8829/UBND-ĐT về việc xử lý hỗ trợ cho các hộ dân bị thu hồi đất thuộc dự án khu dân cư phường L, trong đó có nội dung: *Chấp thuận cho UBND Thành phố B căn cứ Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thực hiện hỗ trợ khác cho các hộ dân có đất bị thu hồi để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư với mức hỗ trợ bằng hỗ trợ về đất đối với những trường hợp sử dụng đất lần, chiếm trước ngày 01/7/2004 quy định tại Điều 29 Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.*

Tại điểm c, khoản 1 Điều 29 (ban hành kèm theo *Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014*) quy định hỗ trợ đối với trường hợp lần đất, chiếm trước ngày 01/7/2004 như sau: Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước ngày 15/10/1993, trường hợp sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 15/10/1993 thì được hỗ trợ bằng giá đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng.

- Ngày 20/5/2016 UBND Thành phố B ban hành Quyết định số 2440/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư tại phường L (đợt 1) và ban hành Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 về việc thu hồi đất của bà Lê Thị T.

- Ngày 06/6/2016 ban hành Quyết định số 2737/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Lê Thị T, tính toán hỗ trợ 90,1m² đất nông nghiệp, bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng và thưởng di dời với tổng số tiền 67.496.000đ.

- Do bà T khiếu nại, ngày 27/9/2016 Chủ tịch UBND Thành phố B đã ban hành Quyết định số 5796/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của bà T.

- Ngày 24/8/2016 Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố B phối hợp cùng Ủy ban mặt trận Tổ quốc phường L cùng các ban ngành địa phương tiến hành vận động, thuyết phục các hộ dân có đất thu hồi bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án nhưng các hộ dân không đồng ý (trong đó có hộ của bà T).

- Ngày 27/10/2016 UBND phường L có văn bản số 257/UBND-ĐT báo cáo công tác vận động, thuyết phục các hộ dân có đất thu hồi bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Ngày 27/12/2016 Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố B đã có tờ trình số 345/TTr-TTPTQĐ về việc đề xuất ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (trong đó có hộ bà T).

- Ngày 07/4/2017 Chủ tịch UBND Thành phố B ban hành Quyết định số

729/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Không đồng ý với Quyết định số 729/QĐ-UBND, bà T có đơn khiếu nại. Ngày 02/6/2017 Thanh tra Thành phố B có báo cáo số 28/BC-TTr báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại của bà T. Căn cứ Luật khiếu nại 2011, Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khiếu nại, xét báo cáo của Thanh tra Thành phố B, Chủ tịch UBND Thành phố B đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 với nội dung bác đơn khiếu nại của bà T.

Việc UBND Thành phố B, Chủ tịch UBND Thành phố B ban hành các Quyết định về thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất, cưỡng chế thu hồi đất, Quyết định giải quyết khiếu nại là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị T.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh D trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị T. Phần diện tích đất bị thu hồi hiện bà T đang khởi kiện là phần tài sản riêng của bà T, tại thời điểm Nhà nước tiến hành việc thu hồi đất và khi tiến hành việc cưỡng chế thì ông cùng chung sống, quản lý sử dụng đất với bà T.

Ông thống nhất với ý kiến của bà T, UBND Thành phố B và Chủ tịch UBND Thành phố B ban hành Quyết định không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2019/HCST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, điểm d Điều 157, khoản 1, khoản 3 Điều 158, Điều 193, Điều 194 của Luật tổ tụng hành chính, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí tòa án, Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Áp dụng Điều 66, 67, điểm b, khoản 3 Điều 69, Điều 71, 82 Luật đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Nghị định 47/2014/NĐ-CP, khoản 1 Điều 18, Điều 27, 29, 30 Luật khiếu nại; điểm c, khoản 1 Điều 29 quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định 54/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với các Quyết định hành chính gồm:

+ Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 về việc thu hồi đất, Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất của UBND Thành phố B đối với hộ bà Lê Thị T

+ *Quyết định hành chính số 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất, Quyết định số 5796/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 về việc giải quyết khiếu nại, Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Lê Thị T của Chủ tịch UBND Thành phố B.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/11/2019 người khởi kiện bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án yêu cầu chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện người khởi kiện giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Người khởi kiện kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến tranh luận của các bên đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016, Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND Thành phố B, Quyết định số 5796/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Chủ tịch UBND Thành phố B, Quyết định hành chính số 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 cùng của Chủ tịch UBND Thành phố B là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Về thẩm quyền: Theo khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

[1.4] Về thời hiệu: Ngày 31/10/2016 bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 735/QĐ-UBND, 2737/QĐ-UBND, 5796/QĐ-UBND. Ngày 01/8/2017 bà T khởi kiện đối với Quyết định 729/QĐ-UBND, 2813/QĐ-UBND là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính bị khởi kiện nêu trên:

[2.1] Về nguồn gốc đất thửa đất số 69 tờ bản đồ số 78 phường L, Thành phố B:

bà T xác định đất bị thu hồi tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 78 phường L, Thành phố B có nguồn gốc do cha mẹ chồng của bà T là ông Nguyễn Đ và bà Trần Thị V khai hoang, sử dụng và xây dựng nhà ở từ năm 1988 đến năm 1990 thì cho vợ chồng bà diện tích 300m². Sau này, vợ chồng bà tách diện tích khoảng 100m² cho bà đứng tên đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà cho rằng đất bị thu hồi có đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất nhưng UBND Thành phố B xác định là đất nông nghiệp có nguồn gốc lấn chiếm là không đúng.

Xét, tại giấy xác nhận nguồn gốc đất, nhà, vật kiến trúc số 53/XN-UBND UBND phường Long Bình đối với bà Lê Thị T, trong đó thể hiện thửa đất số 69 tờ bản đồ số 78 với diện tích 90,1m² bị thu hồi có nguồn gốc như sau: “Đất thuộc vành đai khu quân sự Long Bình, Bộ quốc phòng bàn giao lại cho UBND tỉnh Đồng Nai quản lý ngày 21/3/1988, đến ngày 21/11/1995 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 760/TTg thu hồi giao cho UBND tỉnh Đồng Nai quản lý. Ông Nguyễn Đ tự vào sử dụng đất trồng cây lâu năm từ năm 1990. Đến năm 1998, ông Đ cho lại con dâu là bà Lê Thị T một phần đất sử dụng (không có giấy tờ). Đất ông Nguyễn Đ đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tháng 01/2000, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không có khiếu nại, tranh chấp”. Như vậy, cho thấy đất thu hồi thuộc vành đai khu quân sự Long Bình đã được Bộ Quốc phòng bàn giao cho UBND tỉnh Đồng Nai quản lý vào ngày 21/3/1988. Việc ông Đ tự ý sử dụng đất là thuộc trường hợp lấn chiếm đất trước ngày 01/7/2004 nên không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất.

Về diện tích bị thu hồi: bà T cho rằng diện tích thửa 69 bị thu hồi là 102m². Bà xác định Trích đo hiện trạng khu đất số 5633/2017 ngày 01/8/2017 thể hiện đúng phần đất của bà T đang trực tiếp sử dụng là 111.5m² nhưng khi thu hồi không bồi thường 21,4m². Theo kết quả đo vẽ thể hiện tại Trích đo hiện trạng khu đất cho thấy thửa 69 diện tích là 90,1m², diện tích 21,4m² còn lại thuộc thửa 70 cùng tờ bản đồ 78 phường Long Bình.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016, Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND Thành phố B về thu hồi và bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất:

Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành: Ủy ban nhân dân Thành phố B ban hành Quyết định 735/QĐ-UBND là đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 66, 67 Luật Đất đai 2013. Ngày 06/6/2016 UBND Thành phố B ban hành Quyết định 2737/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho bà Lê Thị T do thu hồi đất là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013.

Về nội dung: Như đã phân tích ở đất thu hồi thuộc vành đai khu quân sự Long Bình đã được Bộ Quốc phòng bàn giao cho UBND tỉnh Đồng Nai quản lý

vào ngày 21/3/1988, do vậy bà T không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban Thành phố B thu hồi thửa 69 diện tích 90,1m² không bồi thường giá đất phù hợp theo quy định Điều 82 Luật đất đai 2013. Ủy ban căn cứ Điều 25 Nghị định 47/NĐ-CP thực hiện hỗ trợ khác đối với hộ bà Lê Thị T, hỗ trợ bằng mức giá nông nghiệp 605.000 đồng/m² là phù hợp theo điểm c khoản 1 Điều 29 quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm Quyết định 54/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

[2.3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 về cưỡng chế thu hồi đất:

Khi thực hiện thu hồi đất, mặc dù đã được vận động nhiều lần nhưng bà T vẫn không đồng ý bàn giao mặt bằng, do vậy ngày 07/4/2017 Chủ tịch UBND Thành phố B ban hành số 729/QĐ-UBND cưỡng chế thực hiện việc thu hồi đất đối với bà T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Đối với các Quyết định giải quyết khiếu nại số 5796/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 và số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố B:

Do các Quyết định số 735/QĐ-UBND, Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày; Quyết định số 729/QĐ-UBND như phân tích ở trên đã được ban hành đúng pháp luật nên việc Chủ tịch UBND Biên Hòa ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại bác yêu cầu của bà T liên quan đến các quyết định hành chính trên là có căn cứ.

[2.5] Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm đại diện Viện kiểm sát cấp cao, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của người khởi kiện không được chấp nhận nên bà Lê Thị T phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí tòa án, Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Áp dụng Điều 66, 67, điểm b khoản 3 Điều 69, Điều 71, 82 Luật Đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Nghị định 47/2014/NĐ-CP, khoản 1 Điều 18, Điều 27, 29, 30 Luật khiếu nại; điểm c, khoản 1 Điều 29 quy định về bồi thường

hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định 54/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với các Quyết định hành chính gồm:

+ Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 về việc thu hồi đất, Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất của UBND Thành phố B đối với hộ bà Lê Thị T.

+ Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất, Quyết định số 5796/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 về việc giải quyết khiếu nại, Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Lê Thị T của Chủ tịch UBND Thành phố B.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải nộp 200.000 đồng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 007398 ngày 21/11/2016. Hoàn trả bà T 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 001069 ngày 21/8/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003615 ngày 25/11/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Xác nhận đã Thủy đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THA DS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự (4)
- Lưu VP (6). HS (16). (MTTT)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên